

UNIT 1

LIFE STORIES (TIỂU SỬ)

A. VOCABULARY

New words	Meaning	Picture	Example
achievement /ə'tʃi:vmənt/ (n)	thành tích, thành tựu		This new album is one of his greatest achievements. <i>Album mới này là một trong những thành tựu tuyệt vời nhất của anh ấy.</i>
anonymous /ə'nɒnɪməs/ (adj)	ẩn danh, giấu tên		For reasons of personal safety, the customer wishes to remain anonymous. <i>Để đảm bảo an toàn cá nhân, khách hàng mong muốn được giấu tên.</i>
dedication /ˌdedɪ'keɪʃn/ (n)	sự cống hiến, hiến dâng, tận tụy		I admire Uncle Ho for his dedication to our country. <i>Tôi ngưỡng mộ Bác Hồ vì sự cống hiến của Bác cho đất nước chúng ta.</i>
diagnose /'daɪəɡnəʊz/ (v)	chẩn đoán (bệnh)		He was diagnosed with lung cancer last year. <i>Anh ấy bị chẩn đoán mắc bệnh ung thư phổi vào năm ngoái.</i>

distinguished /dɪ'stɪŋɡwɪʃt/ (adj)	kiệt xuất, lỗi lạc		He had a distinguished career in medicine. <i>Ông ấy có một sự nghiệp lỗi lạc trong ngành y tế.</i>
figure /'fɪɡə(r)/ (n)	nhân vật		She is a famous political figure in the world. <i>Bà ấy là một chính trị gia nổi tiếng trên thế giới.</i>
generosity /ˌdʒenə'rɒsəti/ (n)	sự rộng lượng, tính hào phóng		You shouldn't let other people take advantage of your generosity. <i>Bạn không nên để người khác lợi dụng lòng tốt của mình.</i>
hospitalization /ˌhɒspɪtəlaɪ'zeɪʃn/ (n)	sự nhập viện, đưa vào bệnh viện		Because of the severity of the accident, the patient required hospitalization. <i>Do vụ tai nạn khá nghiêm trọng, bệnh nhân bắt buộc phải nhập viện.</i>
influential /ˌɪnflu'enʃl/ (adj)	có ảnh hưởng lớn		He is the most influential person in the company. <i>Ông ấy là người có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong công ty.</i>
perseverance /ˌpɜːsə'vɪərəns/ (n)	tinh kiên trì, sự bền chí		She showed hard work and perseverance in the face of difficulty. <i>Cô ấy đã thể hiện sự can đảm và kiên trì khi phải đối mặt với khó khăn.</i>

prosthetic leg /prɒs'tetɪk leg/ (n.p)	chân giả		After getting used to my prosthetic leg, I traveled to many different places to explore the world. <i>Sau khi đã làm quen với việc mang chân giả, tôi đã chu du rất nhiều nơi để khám phá thế giới.</i>
reputation /ˌrepju'teɪʃn/ (n)	đanh tiếng		After winning this contest, she gained a reputation as a first-class cook. <i>Sau khi chiến thắng trong cuộc thi này, cô ấy đã giành được danh tiếng của một đầu bếp hạng nhất.</i>
respectable /rɪ'spektəbl/ (adj)	đáng kính, đứng đắn		I think that you'll look more respectable if you wear this suit. <i>Tôi nghĩ là trông anh sẽ đứng đắn hơn khi mặc bộ com-lê này.</i>
talented /'tæləntɪd/ (adj)	có tài năng, có năng khiếu		Lionel Messi is a talented football player. <i>Lionel Messi là một cầu thủ bóng đá tài năng.</i>

waver /'weɪvə(r)/ (V)	dao động, phân vân		I'm wavering between buying a house in this city or moving away. <i>Tôi đang phân vân giữa việc mua nhà ở thành phố này hoặc chuyển đến một nơi khác.</i>
--------------------------	--------------------	--	--

B. GRAMMAR

I. THE PAST SIMPLE TENSE (THÌ QUÁ KHỨ ĐƠN) VS. THE PAST CONTINUOUS TENSE (THÌ QUÁ KHỨ TIẾP DIỄN)

1. The past simple tense (Thì quá khứ đơn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + V(past) (+ O)	S + did not/ didn't + V(bare-inf) (+ O)	Did + S + V(bare-inf) (+ O)?
They went to the cinema last night.	They didn't go to the cinema last night.	Did they go to the cinema last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đã xảy ra và kết thúc tại một thời điểm trong quá khứ (**finished actions or events**)

E.g:

I saw him at the airport **yesterday**. (*Hôm qua tôi đã nhìn thấy anh ấy ở sân bay.*)

My aunt sent me a letter **two days ago**. (*Cách đây 2 ngày cô tôi đã gửi thư cho tôi.*)

- Diễn tả hành động lặp đi lặp lại trong quá khứ (**repeated actions**)

E.g:

I played soccer three times a week when I was at school. (*Lúc tôi còn đi học thì tôi đã chơi bóng đá 3 lần một lần.*)

She went to Paris twice last year. (*Năm ngoái cô ấy đến Pari 2 lần.*)

- Diễn tả thói quen trong quá khứ (**past habits**)

E.g:

She visited her parents every Sunday. (*Vào mỗi chủ nhật thì cô ấy đã đến thăm bố mẹ.*)

We often went swimming every afternoon. (*Vào mỗi buổi chiều thì chúng tôi đã thường đi bơi.*)

- Diễn tả tình trạng hay tình huống trong quá khứ

Did you have a car when you were young? (*Có phải bạn có ô tô khi bạn còn trẻ không?*)

- Diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ (**sequences of actions**)

E.g:

He ran to the car, jumped in and raced off into the night.

c. Các cụm từ thời gian (Time phrases)

Một số cụm từ thời gian được dùng trong thì quá khứ đơn: **yesterday, last night/week/month/year, etc.,**

two days/ weeks/months, etc. ago, in 2000, at that moment, then, suddenly, when

2. The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a. Cấu trúc (Form)

Affirmative (Khẳng định)	Negative (Phủ định)	Interrogative (Nghi vấn)
S + was/ were + V-ing (+O)	S + was/ were + not + V-ing (+O)	Was/Were + S + V-ing (+O)?
My brother was reading books at this time last night.	My brother wasn't reading books at this time last night.	Was your brother reading books at this time last night?

b. Cách dùng (Use)

- Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong quá khứ (**actions in progress at a point of time in the past**)

E.g:

At 9 o'clock yesterday, I was doing the homework. (*Vào lúc 9 giờ hôm qua tôi đang làm bài tập về nhà.*)

- Diễn tả hành động đang diễn ra trong một khoảng thời gian trong quá khứ (**actions in progress over a period of time**)

E.g:

My husband was working hard all day. (*Chồng tôi đã làm việc vất vả suốt cả ngày.*)

Note: Các cụm từ thời gian như **all day, all the morning**,... thường được dùng trong trường hợp này

- Diễn tả tình huống/ sự việc tạm thời hoặc đang thay đổi trong quá khứ (**temporary or changing situations in the past**)

E.g:

At the time, I was working for a bank in this cit. (**a temporary situation**)

I was becoming bored with the job, so I decided to change. (**a changing situation**)

- Diễn tả một hành động đang diễn ra thì một hành động khác xen vào trong quá khứ (**an action was in progress when another action happened/ interrupted it**)

E.g:

We were having dinner when someone knocked at/on the door.

(*Chúng tôi đang ăn tối thì có ai đó đã gõ cửa.*)

- Diễn tả hai hay nhiều hành động xảy ra song song cùng một lúc trong quá khứ (**two or more actions in progress at the same time in the past**)

E.g:

While I was cooking dinner, my husband was playing computer games.

(*Trong khi tôi đang nấu bữa tối thì chồng tôi đang chơi điện tử.*)

- Diễn tả hành động lặp lại nhiều lần trong quá khứ gây ra sự khó chịu, bực mình (mang nghĩa tiêu cực).
Cách dùng này thường đi kèm với trạng từ "**always/ constantly**".

E.g:

The old man was always complaining about the noise in the area.

Note: Chúng ta không thường dùng thì quá khứ tiếp diễn với các động từ chỉ tình trạng, cảm xúc, sở hữu, tri giác như: **be, cost, belong, own, have, feel, hear, hate, like**,...

c. Các cụm từ chỉ thời gian (Time phrases)

Các cụm từ thời gian thường được dùng trong thì này như: **while, as, when, meanwhile, at that time, all the morning/ afternoon/ day, etc.**

■ BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Write the words in the correct order.

1. I/ the bus/ caught/ yesterday/ to work/.
⇒ _____
2. it was raining/because/ didn't/ she/ for a walk/ go/.
⇒ _____
3. I got/TV/ when/ watching/ my/ brother/ was/ home/.
⇒ _____
4. break/your arm/you/how/did/?
⇒ _____
5. last summer/ in a beautiful village/ spent/ we/.
⇒ _____
6. last night/ Sally/ what/ was/ wearing/ at the party/?
⇒ _____
7. a loud party/ while/ my neighbors/I/ were having/ to study,/ was trying/.
⇒ _____
8. you/ to the cinema/ last night/ did/ go/?
⇒ _____

Bài 2: Choose the correct answer in the bracket.

1. Last night I _____ on my thesis and it took me a while to realise that my phone was ringing. (work/ was working)
2. When you _____ I was in a meeting so I couldn't answer your call. (called/ were calling)
3. David can never agree with Tim. They _____. (always argue/ are always arguing)
4. Why did you disagree with me at the meeting? _____ to make me look incompetent? (Did you try/Were you trying)
5. Daisy _____ the buffet while I was seeing to the drinks. (prepared/ was preparing)
6. Tim _____ home when the accident happened. (walked/ was walking)
7. I _____ to work, even when it rained. (was always walking/ always walked)
8. Kelly _____ her speech when I walked in. (was finishing/ finished)

Bài 3: Put the verbs into the past simple or past continuous tense.

1. I used my time well while I (wait) _____ for the train - I wrote some emails.
2. I (not/work) _____ when my boss walked in my office. I was on Facebook.
3. I saw a car crash when I (wait) _____ for the taxi.
4. Tom (have) _____ long hair and a beard when he was at university.
5. It started raining while I (drive) _____ to work.

6. What (you/do) _____ this time last year?
7. I (not/call) _____ you at 10 o'clock as arranged because I was having a meeting.
8. I (still/sleep) _____ when my husband left for work this morning.

Bài 4: Put the verbs in the brackets in the correct tense, past simple or past continuous. Use the passive form if necessary.

1. When she heard the phone ring, she _____ (stop) reading to answer it.
2. My mother _____ (read), so she didn't see me walking past.
3. When the accident happened, thousands of people _____ (pass) through the airport.
4. I _____ (have) English lessons every week from the age of four onwards.
5. They decided to leave the beach because it _____ (get) dark and they wanted to get home while there was still some light.
6. Kate already _____ (think) of leaving university before she failed her first year exams?
7. Since your house had a pool, you _____ (swim) every day?
8. The disaster _____ (attract) hundreds of people from the country to the city.
9. Sorry I couldn't come on Monday, I _____ (work) on my project.
10. The national park _____ (create) to protect wildlife.

Bài 5: Put the verbs in the brackets in the correct tense.

Last night, while I was doing my homework, Hoa (1. call) _____. She said she (2. call) _____ me on her cell phone from her biology classroom. I asked her if she (3. wait) _____ for class, but she said that the professor was at the front of the hall lecturing while she (4. talk) _____ to me. I couldn't believe she (5. make) _____ a phone call during the lecture. I asked what was going on.

She said her biology professor was so boring that several of the students (6. sleep, actually) _____ in class. Some of the students (7. talk) _____ about their plans for the weekend and the student next to her (8. draw) _____ a picture of a horse. When Hoa (9. tell) _____ me she was not satisfied with the class, I (10. mention) _____ that my biology professor was quite good and (11. suggest) _____ that she switch to my class.

While we were talking, I (12. hear) _____ her professor yell, "Miss, are you making a phone call?" Suddenly, the line went dead. I (13. hang) _____ up the phone and went to the kitchen to make dinner. As I (14. cut) _____ vegetables for a salad, the phone rang once again. It (15. be) _____ Hoa, but this time she wasn't sitting in class.

II. ARTICLES (MẠOTỪ)

1. Mạo từ xác định "The"

Mạo từ "the" thường được dùng trước danh từ số ít hoặc danh từ số nhiều khi chúng ta nói về những sự vật, sự việc xác định.

E.g:

The book I read yesterday is on the table.

❖ Một số quy tắc

Chúng ta dùng "the" trong các trường hợp sau:

- Khi vật thể hay nhóm vật thể là duy nhất hoặc được xem là duy nhất

E.g:

The sun; the world; the atmosphere; the sky; the ground; the sea; the earth;...

- Khi cả người nói và người nghe đều biết đến thứ gì hoặc ai đó được nói tới

E.g:

Could you open the door please? *(Cả người nói lẫn người nghe đều biết đó là cái cửa nào)*

- Trước một danh từ được xác định bằng cụm từ hay mệnh đề

E.g:

The girl in uniform; The doctor that I met; The place where I waited for you.

- Trước so sánh nhất của tính từ

E.g:

She is the most beautiful girl in this class.

- Trước tên các loại nhạc cụ

E.g:

Can you play the guitar?

I like listening to the piano.

(but) I've just bought a guitar and a piano.

- Trước danh từ số ít đại diện cho một nhóm (tên động vật, thực vật, phát minh, bộ phận cơ thể,...)

E.g:

The dodo is an extinct bird.

Alexander Graham Bell invented the telephone.

He hit me on the head.

- Trước thập kỷ và thế kỷ

E.g:

The 1800s; The twenties

- Trước cụm từ chỉ thời gian và nơi chốn

E.g:

The morning/afternoon/evening; The future/present/past; The north/south/west/east; The front/back/middle/top/bottom

- Trước số thứ tự

E.g:

The first/second day; the sixth lesson

- Khi người nói nói đến một danh từ cụ thể

E.g:

Coffee originated in Ethiopia, (general)

The coffee I had this morning was Brazilian.

- Trước tên quốc gia, bang, thành phố, trường học có chứa "of", trước quốc gia có tên số nhiều hoặc có tính từ trong tên, ngoại trừ Great Britain.

E.g:

The United States of America; The State of Florida; The City of Boston; The University of Texas; The Netherlands; The Philippines

- Trước tên núi, sông, quần đảo, vịnh, biển, đại dương, tên sách, báo và tên các chiếc tàu.

E.g:

The Thai Binh river; the Times; the Pacific Ocean, the Sahara

- Trước vùng, miền địa lý, nhưng không phải các châu lục

E.g:

The Middle East; The Orient (but) Europe; Asia

- Trước tên các lĩnh vực học thuật khi chúng có chứa "of"

E.g:

The history of the United States

- Trước tên các cuộc chiến tranh

E.g:

The war of Independence; the civil war; the second World War (but World War II)

- Trước một tính từ để tạo nên danh từ chung chỉ nhóm người

E.g:

The rich are not always happy.

The Japanese work very hard.

- Trước danh từ riêng số nhiều để chỉ vợ chồng hay cả họ (cả gia đình)

E.g:

The Smiths always go fishing at the weekend.

2. Mạo từ bất định A/An

- "A" đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm có phiên âm là phụ âm:

+ a girl; a game; a boat; a book

+ a university /a.ju:ni'vɜ:səti/; a European /a.jʊərə'pi:ən/; a one-parent family; a year /a.jɪə /

- "An" đứng trước một nguyên âm hoặc một âm câm (U, E, O, A, I):

+ an orange; an umbrella; an egg

+ an hour /an 'aʊər /; an honest child /an 'ɒnɪst tʃaɪld /; an honour /an 'ɑ:nər /

- "An" đứng trước các mẫu ký tự đặc biệt đọc như một nguyên âm bắt đầu với A, E, F, H, I, L, M, N, O, R, S, X:

+ an MP /an ,em 'pi: /; an SOS /an ,es əʊ 'es /; an X-ray /an 'eks reɪ /; an MSC /an ,em es 'si: /

❖ Một số quy tắc

Chúng ta dùng **a/an**:

- Trước danh từ đếm được số ít với nghĩa là 1

E.g:

We need a microcomputer/chair/pen.

- Giới thiệu về một ai hay vật gì chung chung, không cụ thể hoặc chưa được đề cập trước đó

E.g:

I saw a snake.

- Khi nói về nghề nghiệp

E.g:

He is an engineer.